

DIỄN ĐÀN NGHIÊN CỨU VỀ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

GIẢI BÀI TOÁN ĐÔ LA HÓA TẠI VIỆT NAM

TS. LÊ PHAN THỊ DIỆU THẢO



Trong những tháng gần đây, thuật ngữ “Đô la hóa” không chỉ được đề cập thường xuyên trong các buổi hội thảo của các nhà chuyên môn mà trở thành sự quan tâm đặc biệt của công chúng. Đô la hoá hay ngoại tệ hóa nền kinh tế là hiện tượng ngoại tệ được sử dụng một phần hoặc tất cả chức năng của tiền tệ tại một quốc gia có chủ quyền. Theo IMF, một nền kinh tế được xem là có tình trạng Đô la hoá cao khi tỷ trọng tiền gửi bằng ngoại tệ (FCD) trên tổng khối tiền tệ mở rộng (M2) trên 30%. Đô la hóa thường diễn ra tại các nước nhỏ, hoặc tại các nước đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng hội nhập quốc tế. Tâm lý lo ngại về lạm phát, về sự mất giá của bản tệ, thói quen sử dụng tiền mặt trong giao dịch v.v.. đã khiến người dân thích dùng ngoại tệ làm thước đo giá trị, phương tiện thanh toán và tích lũy tài sản.

Thực trạng Đô la hóa tại Việt Nam

Từ khi mở cửa nền kinh tế đến nay, tình trạng Đô la hóa nền kinh tế ở Việt Nam biến động theo những mức độ khác nhau. Nguyên nhân đầu tiên thường được các nhà kinh tế đề cập đến là yếu tố lạm phát. Về lý thuyết, lạm phát là dấu hiệu của sự bất ổn của nền kinh tế vĩ mô. Lạm phát làm giảm giá trị bản tệ. Bằng cách sử dụng ngoại tệ, các chủ thể trong nền kinh tế có thể bảo toàn giá trị tài sản trong giai đoạn lạm phát gia tăng. Do vậy, mức độ Đô la hóa thường tỷ lệ thuận với tỷ lệ lạm phát.

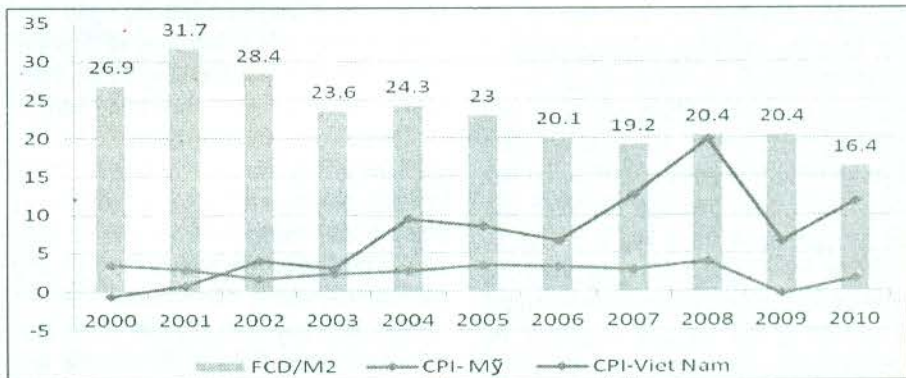
Tuy nhiên, tại Việt Nam, thực trạng Đô la hóa có nhiều điểm khác biệt. **Trước hết** là chỉ

số FCD/M2. Từ năm 1999 đến năm 2010, ngoại trừ năm 2001, tỷ lệ này là 31,7%, trong các năm còn lại chỉ số này luôn dưới mức cảnh báo của IMF; thậm chí năm 2010 chỉ đạt 16,4% (xem biểu đồ 1). Nhưng, liệu có nhà kinh tế nào dám khẳng định mức độ Đô la hóa của Việt Nam là bình thường, là an toàn không? **Thứ hai** là mối quan hệ giữa lạm phát và mức độ Đô la hóa nền kinh tế. Quan sát mức độ biến động chỉ số CPI và tỷ lệ FCD/ M2 của Việt Nam từ 1999 đến 2010 cho thấy lạm phát không phải là yếu tố cơ bản làm gia tăng mức độ Đô la hóa (xem biểu đồ 1). Chỉ số FCD/M2 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 1999- 2002, nhưng trong thời kỳ này chỉ số CPI duy trì dưới 4%,

thậm chí có giai đoạn âm. Ngược lại, giai đoạn 2006 – 2008, CPI tăng vọt từ 6,6% lên 19,9% nhưng chỉ số FCD/M2 dao động quanh 20%. Tỷ lệ lạm phát và mức độ Đô la hóa không tỷ lệ thuận với nhau. Điều này chứng tỏ lạm phát không phải là nhân tố chính làm gia tăng hiện tượng Đô la hóa nền

Biểu đồ 1: CPI của Mỹ, CPI của Việt Nam và FCD/M2 tại Việt Nam từ 1999 – 2010

Đơn vị tính: %



Nguồn: Báo cáo của IMF tại website: www.imf.org; NHNN Việt Nam, Tổng cục thống kê.

kinh tế và thực trạng Đô la hóa tại Việt Nam có nhiều đặc thù cần được quan sát dưới nhiều góc cạnh khác bên cạnh chỉ số FCD/M2.

Thật vậy, **nguyên nhân đầu tiên** gây nên tình trạng Đô la hóa ở Việt Nam là tỷ giá, không phải tỷ giá nói chung mà là tỷ giá VND/USD trong mối quan hệ với lãi suất và tỷ lệ lạm phát. Trước hết là mối tương quan giữa tỷ giá VND/USD với lãi suất của hai đồng tiền này. Bài viết chỉ đề cập đến tỷ giá VND/USD mà không đề cập đến các tỷ giá khác; bởi vì, USD là phương tiện thanh toán chủ yếu trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam và trên thị trường ngoại hối, NHNN chỉ kiểm soát giá USD và thả nổi giá các ngoại tệ còn lại.

Theo học thuyết Ngang giá lãi suất (IRP- Interest Rate Parity), đồng tiền có lãi suất cao hơn phải có giá kỳ hạn nhỏ hơn giá giao ngay hoặc mức thay đổi tỷ giá trong một thời kỳ có xu hướng bằng với mức chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền đó. Nếu cân bằng này không được đảm bảo, các chủ thể trong nền kinh tế sẽ thích nắm giữ các tài sản tài chính bằng các đồng tiền có khả năng sinh lời (lãi suất) cao hơn một cách tương đối so sự mất giá đồng tiền do lãi suất biến động.

Quan sát mối quan hệ tỷ giá VND/USD và lãi suất của USD và VND trong giai đoạn nền kinh tế Việt Nam có mức độ Đô la hóa cao, giai đoạn 1999- 2001; nhận thấy, trong thời kỳ này, lãi suất VND có xu hướng giảm và lãi suất USD gia tăng (xem biểu đồ 2). Nguyên nhân chính làm giảm lãi suất VND là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính

Đông Nam Á (1997- 1998). Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực làm nền kinh tế Việt Nam nói riêng và các nước Đông Nam Á nói chung suy thoái, giảm phát thậm chí thiếu phát. Chỉ số CPI của Việt Nam năm 1999 đạt 0,1%, năm 2000 là - 0,6% (xem biểu đồ 1). Thực trạng này làm suy giảm cầu vốn trong nước, làm giảm lãi suất VND. Trong khi lãi suất VND giảm, lãi suất USD tại các NHTM không giảm tương ứng, thậm chí có lúc gia tăng. Nguyên nhân là do sự tác động lãi suất của FED (Fed Fund Rate- FFR). Cuối năm 1999, FFR là 5,5% và đến 16/5/2001 nó được điều chỉnh lên 6,5%. FFR gia tăng buộc các NHTM phải gia tăng lãi suất USD nhằm hạn chế luồng vốn chuyển ra nước ngoài, đặc biệt nguồn vốn đầu tư nước ngoài góp phần ổn định cán cân vốn. Mức chênh lệch lãi suất VND và USD ngày càng thu hẹp, thậm chí có giai đoạn lãi suất tiền gửi 6 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương bằng USD cao hơn tiền

gửi tương ứng bằng VND (xem biểu đồ 2). Theo IRP, trong tình huống này, để đảm bảo cân bằng trên thị trường tài chính, tỷ giá VND/USD phải giảm hoặc ổn định. Tuy nhiên, khủng hoảng tài chính Đông Nam Á làm nhu cầu USD trong nền kinh tế gia tăng đáng kể, cộng với tình trạng hầu hết các đồng tiền trong khu vực mất giá so với USD, NHNN đã điều chỉnh tỷ giá VND/USD tăng liên tục nhằm mục đích cân bằng cán cân thương mại (xem biểu đồ 3). Tỷ giá VND/USD luôn có xu hướng tăng, trong khi mức chênh lệch lãi suất VND và USD quá nhỏ không đủ bù đắp rủi ro tỷ giá đã khiến các chủ thể trong nền kinh tế tích lũy tài sản của mình dưới dạng USD; các doanh nghiệp thích niếm

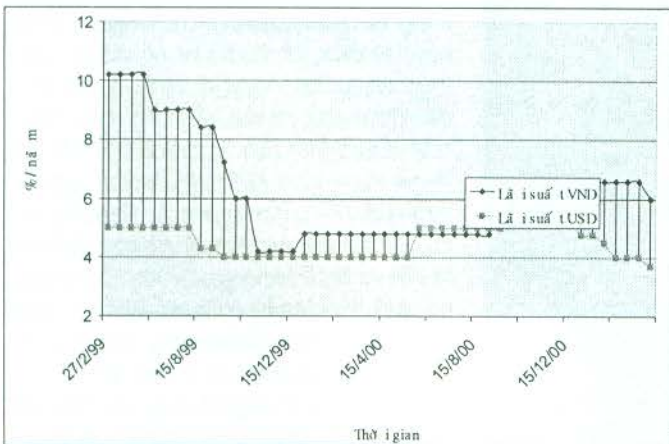
yết hàng hóa và thanh toán với nhau bằng ngoại tệ làm chỉ số FCD/M2 tăng cao.

Hai là mối quan hệ giữa tỷ giá VND/USD với mức độ lạm phát của Mỹ và Việt Nam. Về

...Việc tôn tại hai thị trường ngoại hối, chính thức và không chính thức, làm cho việc điều hành tỷ giá, quản lý hoạt động quản lý ngoại hối nói chung và kiểm soát mức độ đô la hóa nền kinh tế tại Việt Nam thêm khó khăn, phức tạp...

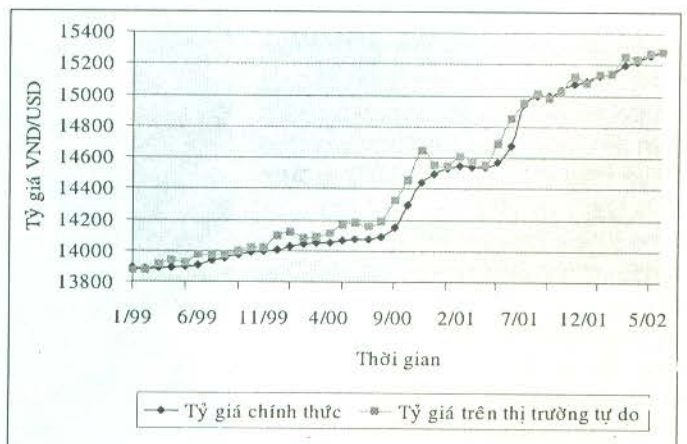


Biểu đồ 2: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng bằng USD và VND tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh



Nguồn: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Biểu đồ 3: Tỷ giá VND/USD từ 1/1999 đến 5/2002



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Bảng 1: Chỉ số CPI của Mỹ, CPI của Việt Nam và tỷ giá VND/USD từ 2005 - 2010

| | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| CPI- Mỹ (%) | 3,39 | 3,24 | 2,85 | 3,85 | -0,34 | 1,64 |
| CPI-Việt Nam (%) | 8,5 | 6,6 | 12,6 | 19,9 | 6,5 | 11,75 |
| Chênh lệch CPI (%) | 5,11 | 3,36 | 9,75 | 16,05 | 6,84 | 10,11 |
| Tỷ giá VND/USD* | 15,915 | 16,051 | 16,030 | 17,486 | 18,479 | 19,500 |

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, NHNN TP.HCM; Dữ liệu về lạm phát của Mỹ tại <http://www.inflationdata.com>

lý thuyết, mức thay đổi tỷ giá trong kỳ bằng mức chênh lệch lạm phát giữa đồng định giá và đồng yết giá - Học thuyết cân bằng sức mua (PPP- Purchasing Power Parity). Nếu điều này bị vi phạm, các thành viên trên thị trường tài chính sẽ nắm giữ tài sản được tính bằng đồng tiền có tỷ lệ lạm phát thấp hơn mức thiệt hại do tỷ giá biến động mang lại.

Kiểm chứng học thuyết này vào thị trường Việt Nam giai đoạn từ năm 2005 đến 2010 (Bảng 1). Nhận thấy, trong giai đoạn này, mức chênh lệch CPI của Việt Nam và Mỹ luôn dương và tăng mạnh vào năm 2007, 2008; suy giảm trong năm 2009 và tăng lại vào năm 2010. Bằng phép tính giản đơn, tổng mức chênh lệch CPI của Mỹ và Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2005 đến 2010 là 51,22%. Với mức độ chênh lệch tỷ lệ lạm phát của VND và USD như trên, theo PPP, tỷ giá VND/USD vào cuối năm 2010 sẽ là: $15.915 \times (1 + 51,22\%) = 24.067$ VND/USD

Nếu so sánh con số này với tỷ giá thực tế được giao dịch vào cuối năm 2010 là 19.500 VND/USD thì mức chênh lệch là 4.567 VND/USD. Điều này có nghĩa, theo PPP, USD đang bị đánh giá thấp hay Chính phủ đang thực hiện chính sách nâng giá tiền tệ. Kỳ vọng USD sẽ lên giá trong tương lai cho các doanh nghiệp, các cá nhân trong cộng đồng thích tích lũy tài sản và thanh toán với nhau bằng USD. Điều này làm gia tăng mức độ Đô la hóa nền kinh tế.

Nguyên nhân thứ hai làm gia tăng hiện tượng Đô la hóa tại Việt Nam là vấn đề quản lý ngoại hối. Ngoại hối và các hoạt động liên quan đến ngoại hối tại Việt Nam được điều tiết bởi Pháp lệnh Ngoại hối (2005) và trước đó là Nghị định 161/HDBT được ban hành tháng 3/1989. Trong các văn bản này, NHNN thể hiện rõ quan điểm trên đất nước Việt Nam sử dụng đồng tiền Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng nguồn ngoại tệ được tích lũy lâu đời trong dân cư và thu hút nguồn kiều hối, NHNN cho phép dân cư được quyền tích lũy tài sản dưới dạng ngoại tệ qua việc cho phép các NHTM huy động tiền gửi, trái phiếu, ký

phiếu bằng ngoại tệ (từ năm 1988). Điều này có nghĩa, Chính phủ cho phép ngoại tệ thực hiện chức năng tích lũy tài sản nhưng không được phép thực hiện chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán.

Tại Việt Nam, hoạt động ngoại hối được thực hiện trên thị trường chính thức và không chính thức. Tại thị trường chính thức, các NHTM được phép huy động vốn từ tổ chức có nguồn thu ngoại tệ và cá nhân trong nền kinh tế. Với nguồn vốn này, NHTM tiến hành cho vay và đầu tư ngoại tệ theo các quy định của NHNN sau khi đáp ứng các yêu cầu về dự trữ bắt buộc và thanh khoản. Chính vì tài sản có ngoại tệ của NHTM phụ thuộc nguồn vốn huy động bằng ngoại tệ và bị ràng buộc bởi các quy định của NHNN trong cấp tín dụng ngoại tệ; cho nên, khi đánh giá mức độ Đô la hóa trên thị trường chính thức, các nhà kinh tế chỉ quan tâm đến tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ trong hệ thống NHTM nhiều hay ít, để đánh giá mức độ Đô la hóa cao hoặc thấp. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần trên, chỉ số FCD/M2 của Việt Nam không cao (dưới 30%); vì vậy, bên



cạnh nghiên cứu thị trường chính thức, khi đánh giá mức độ dollar nền kinh tế của Việt Nam, các nhà kinh tế cần xem xét hoạt động ngoại hối trên thị trường ngoại hối phi chính thức.

Thị trường phi chính thức hay thị trường ngoại tệ chợ đen là nơi bộc lộ rõ nét và thực chất mức độ Đô la hóa tại Việt Nam. Mặc dù NHNN đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, nhưng việc tính toán chi phí dịch vụ và niêm yết hàng hóa bằng ngoại tệ, chủ yếu là USD, vẫn diễn ra công khai và phổ biến; đặc biệt là nhóm hàng nhập khẩu như linh kiện điện tử, ô tô v.v. hoặc các thỏa thuận về chi phí thuê văn phòng, khách sạn, căn hộ cao cấp tại các khu đô thị. Nếu các bên giao dịch không buộc phải xuất trình chứng từ thanh toán theo quy định và chuẩn mực kế toán, việc thanh toán các giao dịch này có thể thực hiện bằng ngoại tệ. Hoặc, trong kinh doanh, các bên ngầm định giá với nhau bằng USD nhưng khi thanh toán thì sử dụng VND. Biện hộ cho thực trạng này là các bên kinh doanh muốn hạn chế rủi ro tỷ giá và lạm phát. Ngoài ra, ngoại tệ được sử dụng phổ biến trong thanh toán các giao dịch xuất nhập khẩu bất hợp pháp, buôn lậu. Cuối cùng, ngoại tệ trên thị trường chợ đen trở thành nguồn cung "bất đắc dĩ" cho các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được giao dịch trên thị trường chính thức mà hệ thống ngân hàng không đáp ứng được.

Thị trường ngoại tệ chính thức và thị trường ngoại tệ chợ đen được kết nối thông qua một kênh hẹp nhưng vô cùng quan trọng. Trong đó, luồng ngoại tệ từ thị trường chính thức chuyển sang thị trường ngoại tệ chợ đen qua việc NHTM thanh toán kiều hối bằng ngoại tệ cho các cá nhân trong nền kinh tế. Lượng kiều hối tại Việt Nam không ngừng gia tăng trong thời gian qua và đạt đến 8 tỷ USD trong năm 2010 đã tạo nên nguồn cung ngoại tệ đáng kể cho thị trường không chính thức. Ngược lại, ngoại tệ tại thị trường chợ đen được chuyển vào hệ thống ngân hàng qua việc cá nhân bán ngoại tệ cho NHTM khi tỷ giá mua ngoại tệ tại NHTM cao hơn thị trường chợ đen. Trong giai đoạn tỷ giá trên thị trường chợ đen cao hơn tỷ giá giao dịch tại NHTM và NHTM không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ cho các nhà nhập khẩu, để có ngoại tệ thanh toán cho đối tác, nhiều công ty buộc phải mua ngoại tệ trên thị trường chợ đen với giá cao, bán lại cho NHTM theo giá niêm yết [1], rồi mua lại chính số ngoại tệ này để thanh toán quốc tế. Kỹ thuật giao dịch phức tạp, này

sinh nhiều chi phí và chứa nhiều rủi ro tiềm ẩn. Nhưng trước thực trạng cán cân thương mại thường xuyên thâm hụt, dự trữ ngoại hối quốc gia ngày càng thu hẹp, "hoạt động ngầm" này ngày càng được thực hiện công khai, tạo nên lượng cầu ngoại tệ lớn trên thị trường ngoại tệ chợ đen.

Việc tồn tại hai thị trường ngoại hối, chính thức và không chính thức, làm cho việc điều hành tỷ giá, quản lý hoạt động quản lý ngoại hối nói chung và kiểm soát mức độ Đò la hóa nền kinh tế tại Việt Nam thêm khó khăn, phức tạp; làm giảm hiệu lực của chính sách tiền tệ và làm kinh tế vĩ mô thêm phần bất ổn. Để giải quyết bài toán Đò la hóa tại Việt Nam, thiết nghĩ, các nhà quản lý vĩ mô cần xem xét các vấn đề sau:

Giải pháp kiểm soát hiện tượng Đò la hóa tại Việt Nam

Trước hết về vấn đề tỷ giá VNĐ/USD, trong giai đoạn hiện tại, NHNN cần tiếp tục theo đuổi chính sách tỷ giá thả nổi có kiểm soát. "Thả nổi" nghĩa là tỷ giá cần được điều chỉnh theo cung cầu USD trong nền kinh tế. "Có kiểm soát" được hiểu là NHNN cần điều chỉnh tỷ giá nhằm đảm bảo các quan hệ cân bằng (PPP và IRP) trên thị trường tài chính. Nói cách khác, tương ứng với biến động kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ mà NHNN điều chỉnh tỷ giá theo mức độ biến động lạm phát hoặc lãi suất của các đồng tiền. Trong giai đoạn bình thường của nền kinh tế, chênh lệch lạm phát là cơ sở chính để điều chỉnh tỷ giá. Trong thời kỳ nền kinh tế bất ổn, khủng hoảng; tỷ giá được tính toán dựa vào độ lệch lãi suất của VNĐ với USD. Về lâu dài, khi các cân đối kinh tế vĩ mô ổn định, NHNN nên dần thả nổi tỷ giá. Ngoài ra, trong điều hành chính sách tiền tệ, NHNN cần phối hợp chặt chẽ chính sách tín dụng và lãi suất; nhằm đảm bảo độ lệch giữa lãi suất VNĐ và USD không tạo áp lực cho việc điều hành tỷ giá. Điều này có nghĩa, Chính phủ không thể "lạm dụng" chính sách tiền tệ trong điều hành kinh tế vĩ mô như liên tục sử dụng chính sách tiền tệ làm đòn bẩy tăng trưởng kinh tế hoặc kiểm soát lạm phát. Kinh tế vĩ mô chỉ có thể phát triển bền vững khi có sự phối hợp hài hòa giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách đầu tư và các chính sách khác.

Thứ hai, về hoạt động quản lý ngoại hối Đối với thị trường chính thức, NHNN cần tiếp tục kiểm soát hoạt động tín dụng bằng USD trong nền kinh tế. NHTM chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ. Đối với

tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức kinh doanh, về cơ bản, duy trì tài sản dưới dạng VNĐ hay USD là quyền của chủ tài khoản. Tuy nhiên, nếu xảy ra tình trạng các doanh nghiệp găm giữ tiền gửi dưới dạng USD để trục lợi từ tỷ giá làm khan hiếm nguồn cung ngoại tệ trên thị trường chính thức; NHNN có thể buộc doanh nghiệp kết hối, theo tỷ lệ nhất định. Mặc dù kết hối không là giải pháp tối ưu để bình ổn thị trường ngoại hối nhưng nó có thể xem là giải pháp tình thế trong những giai đoạn đặc biệt của nền kinh tế. Kế tiếp, NHNN cần hoàn thiện thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; theo hướng NHNN cần đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của các chủ thể trong nền kinh tế, đặc biệt là các giao dịch vãng lai. Thêm nữa, nhằm giúp các doanh nghiệp giảm rủi ro tỷ giá và lãi suất, NHNN tạo điều kiện và khuyến khích NHTM cung ứng các giao dịch phái sinh về tiền tệ và lãi suất, trước mắt là giao dịch kỳ hạn (Forward) và quyền chọn (Option). Về nhu cầu USD cho các giao dịch phi mậu dịch (du lịch, du học v.v...), NHTM nên mở rộng và khuyến khích công chúng sử dụng thẻ thanh toán quốc tế.

Đối với thị trường ngoại hối không chính thức, Chính phủ cần giám sát chặt chẽ các hoạt động bất hợp pháp trên thị trường này. Cụ thể, NHNN kết hợp với các Bộ liên quan nghiêm cấm hoạt động niêm yết và thanh toán bằng ngoại tệ trong nền kinh tế dưới mọi hình thức, quản lý chặt chẽ việc mua bán ngoại tệ của các bản thu đổi ngoại tệ. Đối với nguồn kiều hối, trước mắt, NHNN nên tiếp tục cho phép người dân nhận kiều hối bằng ngoại tệ và cho phép NHTM huy động tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu bằng ngoại tệ để thu hút nguồn vốn này trong dân cư. Ngoài ra, trong giai đoạn NHTM chưa cung ứng đủ ngoại tệ cho các nhu cầu hợp pháp,

NHNN nên cho phép NHTM mua ngoại tệ từ dân cư với mức giá thỏa thuận để đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ phi mậu dịch trong nền kinh tế. Về lâu dài, khi NHNN kiểm soát tốt các giao dịch ngoại hối trên thị trường chính thức lẫn không chính thức và chính sách tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt hơn, NHNN nên cấm chi trả kiều hối bằng ngoại tệ và chấm dứt việc huy động tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ của NHTM.

Từ tháng 2/2011 đến nay, NHNN đã có những thành tựu đáng kể trong điều hành tỷ giá, trong kiểm soát hoạt động kinh doanh vàng, tình trạng Đò la hóa nền kinh tế phần nào giảm sút. Tuy nhiên, giải quyết triệt để hiện tượng này là vấn đề bền bỉ và lâu dài. Đối với quốc gia có đơn vị tiền tệ độc lập, Đò la

hóa nền kinh tế không chỉ thể hiện sự chưa hoàn thiện trong điều hành chính tiền tệ mà còn thể hiện sự bất ổn trong kinh tế vĩ mô, sự giảm sút niềm tin của công chúng vào sự điều hành của Chính phủ. Giải quyết vấn đề này, không chỉ là vấn đề của hệ thống ngân hàng mà còn là trách nhiệm của tất cả Bộ, Ngành và là ý thức của người dân có chủ quyền.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo của IMF về Cán cân thanh toán của Việt Nam tại website: www.imf.org
2. Thông tin của Ngân hàng Phát Triển Châu Á về Việt Nam tại www.adb.org
3. Thông tin về lạm phát của Mỹ tại www.inflationdata.com
4. Các thông tin của Ngân Hàng Nhà Nước tại www.sbv.gov.vn
5. Thông tin tổng hợp của NHTMCP Ngoại Thương Tp.HCM
6. Bộ kế hoạch và Đầu tư: www.mpi.gov.vn
7. Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn
8. Tổng cục Thống kê.
9. Bộ Công Thương: www.ttm.moit.gov.vn
10. Đề tài "Giải pháp điều hành chính sách tỷ giá tại Việt Nam hiện nay" của TS. Lê Phan Thị Diệu Thảo và các cộng sự

...Đối với quốc gia có đơn vị tiền tệ độc lập, Đò la hóa nền kinh tế không chỉ thể hiện sự chưa hoàn thiện trong điều hành chính tiền tệ mà còn thể hiện sự bất ổn trong kinh tế vĩ mô...

